

THÔNG BÁO

Về việc xét, cấp Học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học hệ chính quy học kỳ I năm học 2025-2026

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh căn cứ các quy định hiện hành về Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT) và kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên (SV) ở Học kỳ II năm học 2025-2026, thông báo đến các đơn vị và SV hệ đại học chính quy về việc xét, cấp HBKKHT học kỳ I năm học 2025 - 2026 như sau:

I. Đối tượng xét HBKKHT học kỳ I năm học 2025-2026

- SV đang học chương trình đại học hệ chính quy đúng tiến độ tại học kỳ II năm học 2024-2025, gồm các khóa: 2021, 2022, 2023 và 2024. Tổng số SV trong diện được xét HBKKHT ở học kỳ I năm học 2025-2026 là **26.149** sinh viên
- SV đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại Mục II của Thông báo này.
- SV thuộc diện hưởng các chương trình học bổng, trợ cấp, ưu đãi khác thì vẫn được xét HBKKHT.

II. Tiêu chí xét HBKKHT học kỳ I năm học 2025-2026

1. SV đăng ký học phần tại học kỳ II năm học 2024-2025 với tổng **số tín chỉ các học phần học lần đầu từ 15 tín chỉ trở lên**, không bao gồm các học phần trả nợ, cải thiện, học phần ngoài thiết kế chương trình đào tạo (CTĐT), học phần Giáo dục thể chất, học phần Giáo dục quốc phòng, học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1, 2 (đối với SV từ khóa 2023 trở đi).

Trường hợp số tín chỉ nhỏ hơn 15 thì phải lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ được thiết kế của học kỳ trong CTĐT; các trường hợp đặc biệt do Hội đồng xét học bổng xem xét, quyết định theo đề nghị của Ban chủ nhiệm khoa.

2. SV có **điểm trung bình dùng để xét học bổng (ĐTBXHB) ở học kỳ II năm học 2024-2025 từ 7,0 trở lên**. ĐTBXHB được tính theo thang điểm 10 với công thức sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- A là điểm trung bình dùng để xét học bổng
- a_i là điểm của học phần i theo Quy chế đào tạo hiện hành.
- n_i là số tín chỉ của học phần i
- n là số học phần học lần đầu do SV đăng ký học trong học kỳ lấy kết quả xét học bổng, không bao gồm các học phần trả nợ, cải thiện, học phần ngoài thiết kế CTĐT,

học phần Giáo dục thể chất, học phần Giáo dục quốc phòng, học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1, 2 (đối với từ khóa 2023).

3. SV có điểm rèn luyện (ĐRL) ở học kỳ II năm học 2024-2025 từ 70 trở lên. ĐRL được tính theo thang điểm 100 và được xác định theo Quy định đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành.

4. SV không có điểm dưới 5,0 đối với tất cả các học phần đã đăng ký và học trong học kỳ II năm học 2024-2025.

5. SV không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ II năm học 2024-2025.

III. Quỹ HBKKHT và phân bổ Quỹ HBKKHT về các chương trình đào tạo

- Tổng Quỹ HBKKHT ở học kỳ I năm học 2025-2026: **15,3 tỷ đồng**.
- Quỹ HBKKHT được phân bổ về các Khoa/Viện và chi tiết đến từng CTĐT căn cứ số lượng SV trong diện xét HBKKHT của từng Khoa/CTĐT theo bảng phân bổ chi tiết đính kèm thông báo.

IV. Các mức cấp HBKKHT học kỳ I năm học 2025-2026

1. Đối với SV thuộc các CTĐT của khóa 2023, 2024 và các CTĐT từ khóa 2022 trở về trước đảm bảo các tiêu chí xét, cấp học bổng với số tín chỉ xét HBKKHT lớn hơn hoặc bằng 15 tín chỉ sẽ được xét cấp với 3 mức A, B, C cụ thể như sau:

a) Học bổng **loại C (Khá)**: dành cho SV có ĐTBXHB từ 7,0 trở lên và ĐRL từ 70 trở lên. Giá trị học bổng bằng 100% học phí học kỳ II năm học 2024-2025 (áp dụng đối với mức học phí hệ đại trà) theo Thông báo số 2059/TB-ĐHSPKT ngày 01/8/2024 của Trường. Cụ thể:

	SV Khóa 2024 ngành đặt thù	SV Khóa 2023, 2024 còn lại	SV Khóa trước 2023
Nhóm ngành KHXH và QLKD	14.625.000	14.400.000	13.200.000
Nhóm ngành CNKT và SX chế biến	16.300.000	16.000.000	14.600.000
Nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch		18.000.000	16.000.000

b) Học bổng **loại B (Giỏi)**: dành cho SV có ĐTBXHB từ 8,0 trở lên và ĐRL từ 80 trở lên. Giá trị học bổng bằng 1,15 lần mức học bổng loại khá. Cụ thể:

	SV Khóa 2024 ngành đặt thù	SV Khóa 2023, 2024 còn lại	SV Khóa trước 2023
Nhóm ngành KHXH và QLKD	16.818.750	16.560.000	15.180.000
Nhóm ngành CNKT và SX chế biến	18.745.000	18.400.000	16.790.000
Nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch		20.700.000	18.400.000

c) Học bổng **loại A (Xuất sắc)**: dành cho SV có ĐTBXHB từ 9,0 trở lên và ĐRL từ 90 trở lên. Giá trị học bổng bằng 1,3 lần mức học bổng loại khá. Cụ thể:

	SV Khóa 2024 ngành đặt thù	SV Khóa 2023, 2024 còn lại	SV Khóa trước 2023
Nhóm ngành KHXXH và QLKD	19.012.500	18.720.000	17.160.000
Nhóm ngành CNKT và SX chế biến	21.190.000	20.800.000	18.980.000
Nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch		23.400.000	20.800.000

2. Đối với SV thuộc các CTĐT khóa 2021 có số tín chỉ xét HBKKHT từ 10 đến 14 tín chỉ và có ĐTBXHB từ 7,0 trở lên, điểm rèn luyện từ 70 trở lên (xét theo thành tích từ trên xuống theo thứ tự ưu tiên khi xét HBKKHT), được xét cấp học bổng **Loại D** có giá trị bằng 100% học phí của 12 tín chỉ.

3. Đối với SV thuộc các CTĐT khóa 2021 có số tín chỉ xét HBKKHT từ 5 đến 9 tín chỉ và có ĐTBXHB từ 7,0 trở lên, điểm rèn luyện từ 70 trở lên (xét theo thành tích từ trên xuống theo thứ tự ưu tiên khi xét HBKKHT), sẽ được xét cấp học bổng **Loại E** có giá trị bằng 100% học phí của 7 tín chỉ.

4. Đối với SV thuộc các CTĐT khóa 2021 có số tín chỉ xét HBKKHT từ 2 đến 4 tín chỉ và có ĐTBXHB từ 7,0 trở lên, điểm rèn luyện từ 70 trở lên (xét theo thành tích từ trên xuống theo thứ tự ưu tiên khi xét HBKKHT), sẽ được xét cấp học bổng **Loại F** có giá trị bằng 100% học phí của 3 tín chỉ.

	HB Loại D	HB Loại E	HB Loại F
Nhóm ngành KHXXH và QLKD	10.140.000	5.915.000	2.535.000
Nhóm ngành CNKT và SX chế biến	9.348.000	5.453.000	2.337.000
Nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch	11.148.000	6.503.000	2.787.000

V. Thực hiện xét, cấp HBKKHT học kỳ I năm học 2025-2026

1. Từ 08/10/2025 – 13/10/2025: Phòng Tuyển sinh và Công tác SV (P.TSCTSV) tham mưu Ban Giám hiệu phân bổ nguồn HBKKHT về cho từng CTĐT theo khoa/viện, khóa, ngành, chuyên ngành và ban hành thông báo xét, cấp HBKKHT của học kỳ.

2. Từ 13/10/2025 – 25/10/2025: P.TSCTSV tiến hành xét HBKKHT bằng phần mềm xét học bổng theo thứ tự thành tích của SV từ cao xuống thấp bằng các tiêu chí ưu tiên như sau:

- Ưu tiên 1: Phân loại học bổng từ loại A đến C.
- Ưu tiên 2: Trong cùng loại học bổng, ưu tiên ĐTBXHB từ cao xuống thấp.
- Ưu tiên 3: Cùng ĐTBXHB, ưu tiên kết quả điểm rèn luyện từ cao xuống thấp.
- Ưu tiên 4: Cùng ĐTBXHB, cùng Điểm rèn luyện, ưu tiên số tín chỉ từ nhiều đến ít.

Căn cứ nguồn HBKKHT được phân bổ về các CTĐT và thành tích của SV, P.TSCTSV thực hiện xác định những SV dự kiến được cấp học bổng theo thứ tự từ trên xuống dưới, đến khi hết nguồn HBKKHT.

Trong quá trình xét học bổng, trường hợp nguồn HBKKHT phân bổ cho từng CTĐT còn dư thì P.TSCTSV phối hợp với Ban chủ nhiệm Khoa/Viện cân đối để phân bổ bổ sung đến các chuyên ngành/ngành khác theo đề nghị của Khoa/Viện.

P.TSCTSV công bố danh sách dự kiến được nhận HBKKHT đến SV qua trang online.hcmute.edu.vn và email SV. SV có thắc mắc và khiếu nại về kết quả xét HBKKHT liên hệ trực tiếp P.TSCTSV hoặc qua email: quangbinh@hcmute.edu.vn để kiểm tra dữ liệu, giải đáp thắc mắc, điều chỉnh danh sách dự kiến nếu có phát sinh sai lệch về dữ liệu xét học bổng.

3. Từ 27/10/2025-31/10/2025: Hội đồng xét học bổng tiến hành họp, thảo luận và thống nhất danh sách SV nhận HBKKHT, trình Hiệu trưởng ban hành quyết định cấp học bổng cho SV.

4. Dự kiến tháng 11/2025: SV nhận HBKKHT bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của SV tại ngân hàng liên kết với Trường.

VI. Thành lập Hội đồng xét, cấp HBKKHT học kỳ I năm học 2025-2026

1. Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền.
2. Thường trực Hội đồng: Trưởng P.TSCTSV, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng Phòng Đào tạo.
3. Thành viên Hội đồng: Trưởng/Phó khoa/viện quản lý SV được xét học bổng.
4. Thư ký: Chuyên viên phụ trách học bổng thuộc P.TSCTSV.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Các đơn vị (để phối hợp)
- Đăng website, gửi Email SV;
- Lưu: VT, TS&CTSV (3b).

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Lê Hiếu Giang

BẢNG PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 THEO KHOA/VIỆN
(kèm theo Thông báo số 3580/TB-ĐHSPKT ngày 09/10/2025 của Trường)

TT	Mã Khoa	Khoa	Số lượng SV	Số tiền phân bổ
1	01	Điện - Điện tử	4.518	2.643.496.000 đ
2	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	4.022	2.353.286.000 đ
3	03	Cơ Khí Động Lực	2.413	1.411.856.000 đ
4	04	Xây dựng	2.356	1.378.500.000 đ
5	05	In và Truyền thông	816	477.442.000 đ
6	06	Thời trang và du lịch	1.044	610.846.000 đ
7	07	CN Hóa học và Thực phẩm	1.653	967.166.000 đ
8	08	Viện Sư phạm Kỹ thuật	97	56.754.000 đ
9	09	Đào tạo Quốc tế	2.712	1.586.788.000 đ
10	17	Khoa học ứng dụng	228	133.402.000 đ
11	18	Công nghệ Thông tin	1.957	1.145.045.000 đ
12	19	Chính trị và Luật	152	88.935.000 đ
13	21	Ngoại ngữ	788	461.059.000 đ
14	22	Kinh tế	3.393	1.985.258.000 đ
TỔNG CỘNG			26.149	15.300.000.000 đ

Mười lăm tỷ ba trăm triệu đồng

**BẢNG PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 THEO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**
(kèm theo Thông báo số 3580/TB-ĐHSPKT ngày 09/10/2025 của Trường)

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
1	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119	52	30.425.000
2	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119CLC	82	47.978.000
3	01	Điện - Điện tử	129	Kỹ thuật y sinh	21129	38	22.234.000
4	01	Điện - Điện tử	139	Hệ thống nhúng và IoT	21139	42	24.574.000
5	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142	137	80.159.000
6	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142CLC	174	101.808.000
7	01	Điện - Điện tử	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	21151	122	71.383.000
8	01	Điện - Điện tử	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	21151CLC	120	70.213.000
9	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	21161CLĐT	41	23.989.000
10	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	21161CLNĐT	11	6.436.000
11	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	21161CLNVT	33	19.308.000
12	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	21161CLVT	60	35.106.000
13	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	21161DTCN	41	23.989.000
14	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	21161VMVT	45	26.329.000
15	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22119	91	53.244.000
16	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22119CLC	108	63.191.000
17	01	Điện - Điện tử	129	Kỹ thuật y sinh	22129	40	23.404.000
18	01	Điện - Điện tử	139	Hệ thống nhúng và IoT	22139	76	44.468.000
19	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22142	160	93.617.000
20	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22142CLC	177	103.564.000
21	01	Điện - Điện tử	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	22151	168	98.298.000
22	01	Điện - Điện tử	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	22151CLC	108	63.191.000
23	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	22161CLĐT	17	9.946.000
24	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	22161CLNVT	31	18.138.000
25	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	22161CLVT	106	62.021.000
26	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	22161DTCN	58	33.936.000
27	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	22161VTVM	61	35.691.000
28	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23119	96	56.170.000
29	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23119CLC	72	42.127.000
30	01	Điện - Điện tử	129	Kỹ thuật y sinh	23129	57	33.351.000
31	01	Điện - Điện tử	139	Hệ thống nhúng và IoT	23139	51	29.840.000
32	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23142	194	113.511.000
33	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23142CLC	147	86.010.000
34	01	Điện - Điện tử	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	23151	122	71.383.000
35	01	Điện - Điện tử	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	23151CLC	161	94.202.000
36	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	23161CLDT	26	15.212.000
37	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	23161CLN	36	21.063.000
38	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	23161CLVT	88	51.489.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
39	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	23161DTCN	63	36.861.000
40	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	23161VTVM	74	43.298.000
41	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	24119	115	67.287.000
42	01	Điện - Điện tử	129	Kỹ thuật y sinh	24129	60	35.106.000
43	01	Điện - Điện tử	139	Hệ thống nhúng và IoT	24139	62	36.276.000
44	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24142	296	173.192.000
45	01	Điện - Điện tử	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	24151	247	144.521.000
46	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	24161	178	104.149.000
47	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	24161CTN	48	28.085.000
48	01	Điện - Điện tử	161	CNKT điện tử - viễn thông	24161TKVM	126	73.723.000
49	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	104	Kỹ thuật công nghiệp	21104	60	35.106.000
50	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	134	Robot và trí tuệ nhân tạo	21134NT	17	9.946.000
51	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	138	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	21138	41	23.989.000
52	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	21143	97	56.755.000
53	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	21143CLC	120	70.213.000
54	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	21143CLN	40	23.404.000
55	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144	122	71.383.000
56	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144CLC	117	68.457.000
57	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146	137	80.159.000
58	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146CLC	183	107.074.000
59	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	104	Kỹ thuật công nghiệp	22104	32	18.723.000
60	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	134	Robot và trí tuệ nhân tạo	22134NT	15	8.776.000
61	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	138	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	22138	23	13.457.000
62	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	22143	113	66.117.000
63	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	22143CLC	92	53.829.000
64	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	22143CLN	26	15.212.000
65	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22144	199	116.436.000
66	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22144CLC	168	98.298.000
67	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	22146	189	110.585.000
68	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	22146CLC	175	102.393.000
69	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	104	Kỹ thuật công nghiệp	23104	61	35.691.000
70	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	134	Robot và trí tuệ nhân tạo	23134	62	36.276.000
71	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	138	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	23138	51	29.840.000
72	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	23143	167	97.713.000
73	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	23143CLC	116	67.872.000
74	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	23143CLN	41	23.989.000
75	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23144	156	91.276.000
76	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23144CLC	111	64.947.000
77	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	23146	229	133.989.000
78	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	23146CLC	118	69.042.000
79	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	104	Kỹ thuật công nghiệp	24104	67	39.202.000
80	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	134	Robot và trí tuệ nhân tạo	24134	73	42.712.000
81	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	138	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	24138	48	28.085.000
82	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	24143	235	137.500.000
83	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	24143CTN	53	31.010.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
84	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24144	223	130.479.000
85	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	24146	245	143.351.000
86	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145	155	90.691.000
87	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145CLC	206	120.532.000
88	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147	67	39.202.000
89	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147CLC	92	53.829.000
90	03	Cơ Khí Động Lực	154	Năng lượng tái tạo	21154	42	24.574.000
91	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22145	221	129.308.000
92	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22145CLC	191	111.755.000
93	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22147	87	50.904.000
94	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22147CLC	53	31.010.000
95	03	Cơ Khí Động Lực	154	Năng lượng tái tạo	22154	52	30.425.000
96	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23145	214	125.213.000
97	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23145CLC	189	110.585.000
98	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23147	105	61.436.000
99	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23147CLC	80	46.808.000
100	03	Cơ Khí Động Lực	154	Năng lượng tái tạo	23154	102	59.681.000
101	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24145	230	134.574.000
102	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24145CTN	70	40.957.000
103	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	24147	121	70.798.000
104	03	Cơ Khí Động Lực	154	Năng lượng tái tạo	24154	136	79.574.000
105	04	Xây dựng	127	KTXD công trình giao thông	21127	35	20.478.000
106	04	Xây dựng	135	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	21135	37	21.649.000
107	04	Xây dựng	140	Kiến trúc nội thất	21140	36	21.063.000
108	04	Xây dựng	149	CNKT công trình xây dựng	21149	132	77.234.000
109	04	Xây dựng	149	CNKT công trình xây dựng	21149CLC	133	77.819.000
110	04	Xây dựng	155	Quản lý xây dựng	21155	57	33.351.000
111	04	Xây dựng	157	Kiến trúc	21157	58	33.936.000
112	04	Xây dựng	160	Quản lý và vận hành hạ tầng	21160	34	19.893.000
113	04	Xây dựng	127	KTXD công trình giao thông	22127	33	19.308.000
114	04	Xây dựng	135	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	22135	36	21.063.000
115	04	Xây dựng	140	Kiến trúc nội thất	22140	55	32.180.000
116	04	Xây dựng	149	CNKT công trình xây dựng	22149	163	95.372.000
117	04	Xây dựng	149	CNKT công trình xây dựng	22149CLC	137	80.159.000
118	04	Xây dựng	155	Quản lý xây dựng	22155	68	39.787.000
119	04	Xây dựng	157	Kiến trúc	22157	86	50.319.000
120	04	Xây dựng	160	Quản lý và vận hành hạ tầng	22160	31	18.138.000
121	04	Xây dựng	127	KTXD công trình giao thông	23127	53	31.010.000
122	04	Xây dựng	135	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	23135	48	28.085.000
123	04	Xây dựng	140	Kiến trúc nội thất	23140	46	26.914.000
124	04	Xây dựng	149	CNKT công trình xây dựng	23149	158	92.447.000
125	04	Xây dựng	149	CNKT công trình xây dựng	23149CLC	109	63.776.000
126	04	Xây dựng	155	Quản lý xây dựng	23155	69	40.372.000
127	04	Xây dựng	157	Kiến trúc	23157	77	45.053.000
128	04	Xây dựng	160	Quản lý và vận hành hạ tầng	23160	45	26.329.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
129	04	Xây dựng	127	KTXD công trình giao thông	24127	58	33.936.000
130	04	Xây dựng	135	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	24135	58	33.936.000
131	04	Xây dựng	140	Kiến trúc nội thất	24140	66	38.617.000
132	04	Xây dựng	149	CNKT công trình xây dựng	24149	215	125.798.000
133	04	Xây dựng	155	Quản lý xây dựng	24155	85	49.734.000
134	04	Xây dựng	157	Kiến trúc	24157	78	45.638.000
135	04	Xây dựng	160	Quản lý và vận hành hạ tầng	24160	60	35.106.000
136	05	In và Truyền thông	156	Thiết kế đồ họa	21156	42	24.574.000
137	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	21158	55	32.180.000
138	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	21158CLC	78	45.638.000
139	05	In và Truyền thông	156	Thiết kế đồ họa	22156	51	29.840.000
140	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	22158	52	30.425.000
141	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	22158CLC	35	20.478.000
142	05	In và Truyền thông	156	Thiết kế đồ họa	23156	66	38.617.000
143	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	23158	117	68.457.000
144	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	23158CLC	33	19.308.000
145	05	In và Truyền thông	156	Thiết kế đồ họa	24156	146	85.425.000
146	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	24158	141	82.500.000
147	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	21109	74	43.298.000
148	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	21109CLC	64	37.446.000
149	06	Thời trang và du lịch	123	Thiết kế thời trang	21123	50	29.255.000
150	06	Thời trang và du lịch	159	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	21159	51	29.840.000
151	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	22109	79	46.223.000
152	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	22109CLC	67	39.202.000
153	06	Thời trang và du lịch	123	Thiết kế thời trang	22123	62	36.276.000
154	06	Thời trang và du lịch	159	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	22159	59	34.521.000
155	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	23109	112	65.532.000
156	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	23109CLC	31	18.138.000
157	06	Thời trang và du lịch	123	Thiết kế thời trang	23123	56	32.766.000
158	06	Thời trang và du lịch	159	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	23159	52	30.425.000
159	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	24109	153	89.521.000
160	06	Thời trang và du lịch	123	Thiết kế thời trang	24123	64	37.446.000
161	06	Thời trang và du lịch	159	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	24159	70	40.957.000
162	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	21116	71	41.542.000
163	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	21116CLC	91	53.244.000
164	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128CLCD	18	10.531.000
165	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128CLCH	20	11.702.000
166	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128CLCP	20	11.702.000
167	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128CLCV	16	9.361.000
168	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128H	35	20.478.000
169	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128P	30	17.553.000
170	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128V	19	11.117.000
171	07	CN Hóa học và Thực phẩm	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	21150	41	23.989.000
172	07	CN Hóa học và Thực phẩm	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	21150CLC	40	23.404.000
173	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	22116	85	49.734.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
174	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	22116CLC	42	24.574.000
175	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	22128CLCD	20	11.702.000
176	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	22128CLCH	22	12.872.000
177	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	22128CLCP	25	14.627.000
178	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	22128CLCV	18	10.531.000
179	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	22128H	38	22.234.000
180	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	22128P	35	20.478.000
181	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	22128V	31	18.138.000
182	07	CN Hóa học và Thực phẩm	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	22150	31	18.138.000
183	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	23116	115	67.287.000
184	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	23116CLC	64	37.446.000
185	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	23128CLCD	16	9.361.000
186	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	23128CLCH	22	12.872.000
187	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	23128CLCP	22	12.872.000
188	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	23128CLCV	16	9.361.000
189	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	23128H	40	23.404.000
190	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	23128P	36	21.063.000
191	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	23128V	40	23.404.000
192	07	CN Hóa học và Thực phẩm	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	23150	60	35.106.000
193	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	24116	181	105.904.000
194	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	24128	220	128.723.000
195	07	CN Hóa học và Thực phẩm	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	24150	73	42.712.000
196	08	Viện Sư phạm Kỹ thuật	951	Sư phạm Công nghệ	23951	30	17.553.000
197	08	Viện Sư phạm Kỹ thuật	164	Tâm lý Giáo dục	24164	50	29.255.000
198	08	Viện Sư phạm Kỹ thuật	951	Sư phạm Công nghệ	24951	17	9.946.000
199	09	Đào tạo Quốc tế	110	Công nghệ thông tin	21110FIE	89	52.074.000
200	09	Đào tạo Quốc tế	116	Công nghệ thực phẩm	21116FIE	42	24.574.000
201	09	Đào tạo Quốc tế	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119FIE	32	18.723.000
202	09	Đào tạo Quốc tế	124	Quản lý công nghiệp	21124FIE	43	25.159.000
203	09	Đào tạo Quốc tế	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142FIE	44	25.744.000
204	09	Đào tạo Quốc tế	143	Công nghệ chế tạo máy	21143FIE	45	26.329.000
205	09	Đào tạo Quốc tế	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144FIE	34	19.893.000
206	09	Đào tạo Quốc tế	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145FIE	61	35.691.000
207	09	Đào tạo Quốc tế	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146FIE	58	33.936.000
208	09	Đào tạo Quốc tế	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147FIE	46	26.914.000
209	09	Đào tạo Quốc tế	149	CNKT công trình xây dựng	21149FIE	35	20.478.000
210	09	Đào tạo Quốc tế	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	21151FIE	45	26.329.000
211	09	Đào tạo Quốc tế	161	CNKT điện tử - viễn thông	21161FIE_ECET_IC	56	32.766.000
212	09	Đào tạo Quốc tế	110	Công nghệ thông tin	22110FIE	82	47.978.000
213	09	Đào tạo Quốc tế	116	Công nghệ thực phẩm	22116FIE	20	11.702.000
214	09	Đào tạo Quốc tế	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22119FIE	34	19.893.000
215	09	Đào tạo Quốc tế	124	Quản lý công nghiệp	22124FIE	24	14.042.000
216	09	Đào tạo Quốc tế	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22142FIE	47	27.500.000
217	09	Đào tạo Quốc tế	143	Công nghệ chế tạo máy	22143FIE	37	21.649.000
218	09	Đào tạo Quốc tế	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22144FIE	37	21.649.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
219	09	Đào tạo Quốc tế	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22145FIE	70	40.957.000
220	09	Đào tạo Quốc tế	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	22146FIE	59	34.521.000
221	09	Đào tạo Quốc tế	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22147FIE	25	14.627.000
222	09	Đào tạo Quốc tế	149	CNKT công trình xây dựng	22149FIE	25	14.627.000
223	09	Đào tạo Quốc tế	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	22151FIE	44	25.744.000
224	09	Đào tạo Quốc tế	161	CNKT điện tử - viễn thông	22161FIE	36	21.063.000
225	09	Đào tạo Quốc tế	110	Công nghệ thông tin	23110FIE	66	38.617.000
226	09	Đào tạo Quốc tế	116	Công nghệ thực phẩm	23116FIE	30	17.553.000
227	09	Đào tạo Quốc tế	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23119FIE	37	21.649.000
228	09	Đào tạo Quốc tế	124	Quản lý công nghiệp	23124FIE	38	22.234.000
229	09	Đào tạo Quốc tế	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23142FIE	61	35.691.000
230	09	Đào tạo Quốc tế	143	Công nghệ chế tạo máy	23143FIE	36	21.063.000
231	09	Đào tạo Quốc tế	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23144FIE	34	19.893.000
232	09	Đào tạo Quốc tế	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23145FIE	38	22.234.000
233	09	Đào tạo Quốc tế	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	23146FIE	38	22.234.000
234	09	Đào tạo Quốc tế	149	CNKT công trình xây dựng	23149FIE	26	15.212.000
235	09	Đào tạo Quốc tế	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	23151FIE	40	23.404.000
236	09	Đào tạo Quốc tế	161	CNKT điện tử - viễn thông	23161FIE	41	23.989.000
237	09	Đào tạo Quốc tế	110	Công nghệ thông tin	24110FIE	76	44.468.000
238	09	Đào tạo Quốc tế	116	Công nghệ thực phẩm	24116FIE	73	42.712.000
239	09	Đào tạo Quốc tế	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	24119FIE	93	54.415.000
240	09	Đào tạo Quốc tế	124	Quản lý công nghiệp	24124FIE	79	46.223.000
241	09	Đào tạo Quốc tế	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	24142FIE	79	46.223.000
242	09	Đào tạo Quốc tế	143	Công nghệ chế tạo máy	24143FIE	92	53.829.000
243	09	Đào tạo Quốc tế	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24144FIE	92	53.829.000
244	09	Đào tạo Quốc tế	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24145FIE	92	53.829.000
245	09	Đào tạo Quốc tế	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	24146FIE	86	50.319.000
246	09	Đào tạo Quốc tế	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	24147FIE	65	38.032.000
247	09	Đào tạo Quốc tế	149	CNKT công trình xây dựng	24149FIE	59	34.521.000
248	09	Đào tạo Quốc tế	151	CNKT điều khiển và tự động hoá	24151FIE	78	45.638.000
249	09	Đào tạo Quốc tế	161	CNKT điện tử - viễn thông	24161FIE	93	54.415.000
250	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	21130POLY	19	11.117.000
251	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	21130SEMI	39	22.819.000
252	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	22130POLY	5	2.925.000
253	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	22130SEMI	17	9.946.000
254	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	23130	58	33.936.000
255	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	24130	90	52.659.000
256	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	21110AI	29	16.968.000
257	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	21110CL_AI	22	12.872.000
258	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	21110CLIS	32	18.723.000
259	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	21110CLST	123	71.968.000
260	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	21110IS	57	33.351.000
261	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	21110ST	150	87.766.000
262	18	Công nghệ Thông tin	133	Kỹ thuật dữ liệu	21133	63	36.861.000
263	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	22110AI	17	9.946.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
264	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	22110CL_AI	24	14.042.000
265	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	22110CLIS	45	26.329.000
266	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	22110CLST	103	60.266.000
267	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	22110IS	33	19.308.000
268	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	22110ST	138	80.744.000
269	18	Công nghệ Thông tin	133	Kỹ thuật dữ liệu	22133	64	37.446.000
270	18	Công nghệ Thông tin	162	An toàn thông tin	22162	54	31.595.000
271	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	23110	193	112.925.000
272	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	23110CLC	98	57.340.000
273	18	Công nghệ Thông tin	133	Kỹ thuật dữ liệu	23133	84	49.149.000
274	18	Công nghệ Thông tin	162	An toàn thông tin	23162	112	65.532.000
275	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	24110	237	138.670.000
276	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	24110CTN	63	36.861.000
277	18	Công nghệ Thông tin	133	Kỹ thuật dữ liệu	24133	77	45.053.000
278	18	Công nghệ Thông tin	162	An toàn thông tin	24162	139	81.330.000
279	19	Chính trị và Luật	163	Luật	23163	54	31.595.000
280	19	Chính trị và Luật	163	Luật	24163	98	57.340.000
281	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	21131BE	100	58.510.000
282	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	21131TI	33	19.308.000
283	21	Ngoại ngữ	950	Sư phạm Tiếng Anh	21950	17	9.946.000
284	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	22131BE	110	64.361.000
285	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	22131TI	46	26.914.000
286	21	Ngoại ngữ	950	Sư phạm Tiếng Anh	22950	28	16.383.000
287	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	23131BE	112	65.532.000
288	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	23131TI	68	39.787.000
289	21	Ngoại ngữ	950	Sư phạm Tiếng Anh	23950	20	11.702.000
290	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	24131BE	114	66.702.000
291	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	24131TI	80	46.808.000
292	21	Ngoại ngữ	950	Sư phạm Tiếng Anh	24950	60	35.106.000
293	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	21124	121	70.798.000
294	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	21124CLC	149	87.181.000
295	22	Kinh tế	125	Kế toán	21125	103	60.266.000
296	22	Kinh tế	125	Kế toán	21125CLC	103	60.266.000
297	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	21126	119	69.627.000
298	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	21126CLC	74	43.298.000
299	22	Kinh tế	132	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	21132	177	103.564.000
300	22	Kinh tế	136	Kinh doanh quốc tế	21136	154	90.106.000
301	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	22124	119	69.627.000
302	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	22124CLC	137	80.159.000
303	22	Kinh tế	125	Kế toán	22125	45	26.329.000
304	22	Kinh tế	125	Kế toán	22125CLC	75	43.883.000
305	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	22126	64	37.446.000
306	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	22126CLC	77	45.053.000
307	22	Kinh tế	132	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	22132	196	114.681.000
308	22	Kinh tế	136	Kinh doanh quốc tế	22136	89	52.074.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
309	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	23124	83	48.563.000
310	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	23124CLC	116	67.872.000
311	22	Kinh tế	125	Kế toán	23125	87	50.904.000
312	22	Kinh tế	125	Kế toán	23125CLC	37	21.649.000
313	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	23126	97	56.755.000
314	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	23126CLC	52	30.425.000
315	22	Kinh tế	132	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	23132	140	81.915.000
316	22	Kinh tế	136	Kinh doanh quốc tế	23136	137	80.159.000
317	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	24124	125	73.138.000
318	22	Kinh tế	125	Kế toán	24125	137	80.159.000
319	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	24126	274	160.319.000
320	22	Kinh tế	132	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	24132	200	117.021.000
321	22	Kinh tế	136	Kinh doanh quốc tế	24136	106	62.021.000
TỔNG CỘNG						26.149	15.300.000.000